

CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

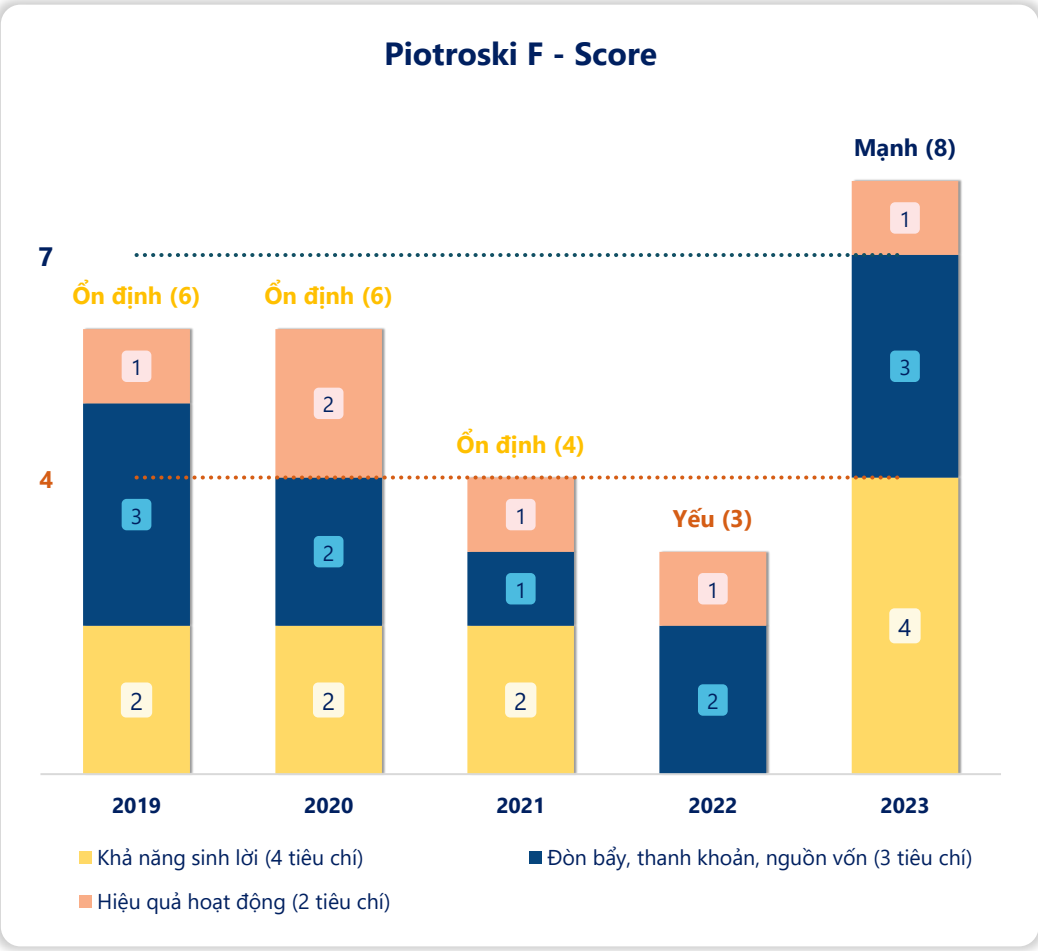
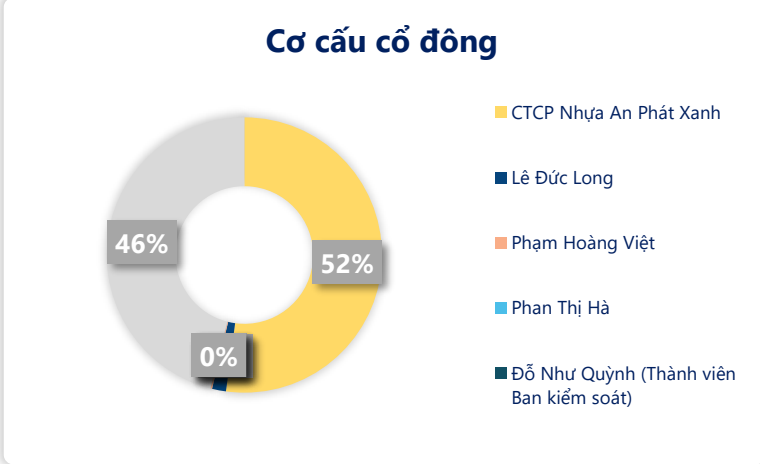
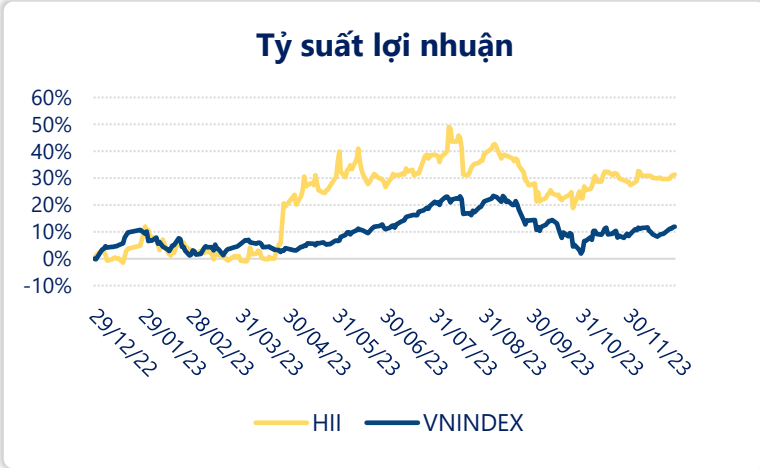
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,360 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	8.3%	0.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
7,882	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2,783
	▼ 26.1%

LN sau thuế	2023
80.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 223
	▲ 156%

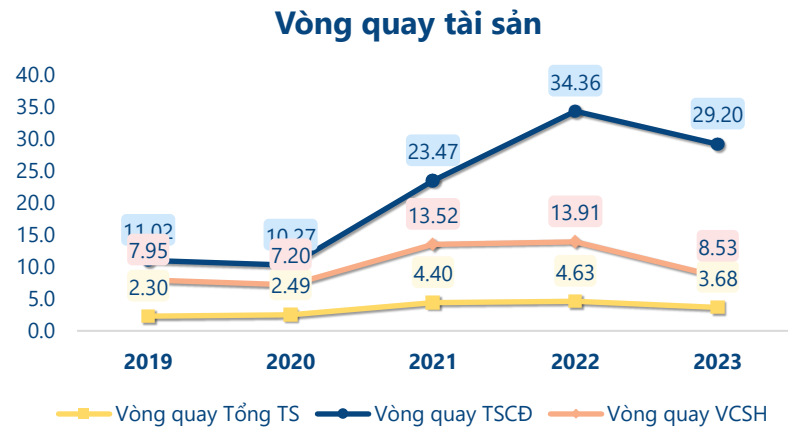
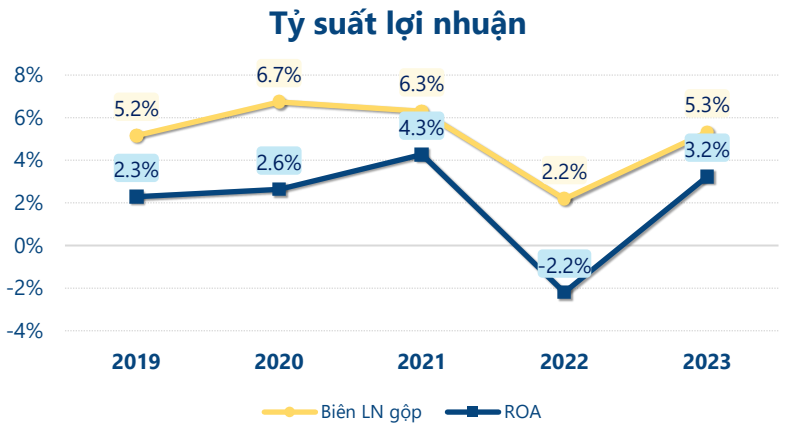
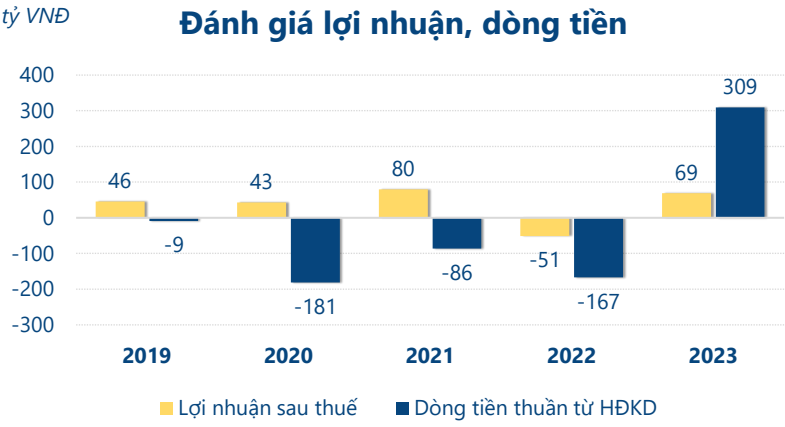


Năm **2023**, F-Score của **HII** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

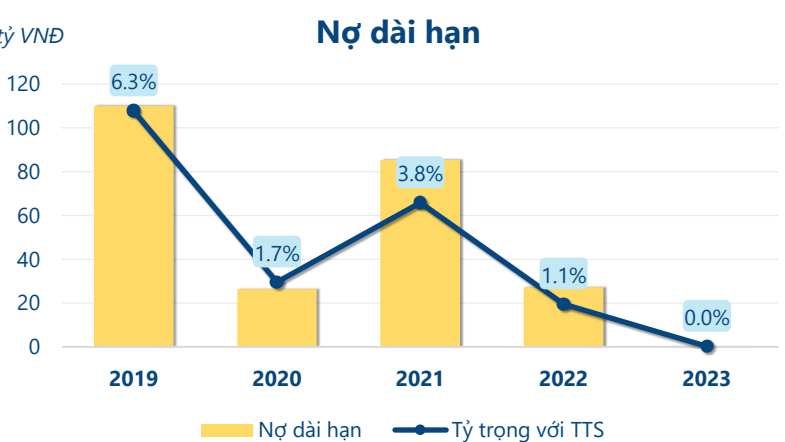
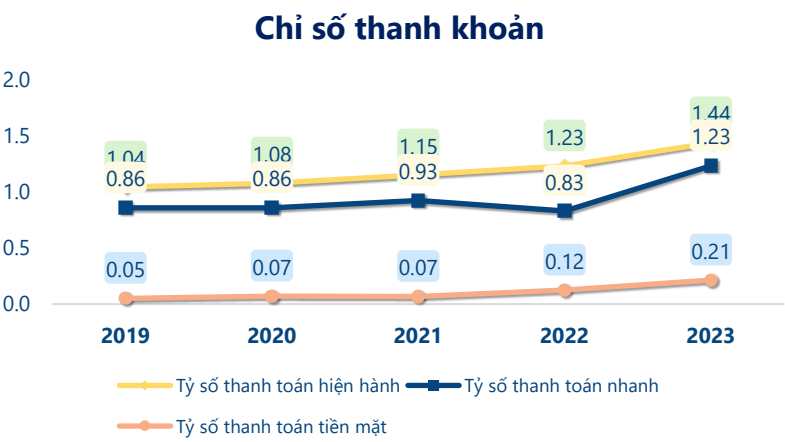
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HII**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,873	2,388	-21.5%
Tài sản ngắn hạn	1,318	1,821	-27.6%
Tiền và tương đương tiền	199	183	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	9.66	1522%
Phải thu ngắn hạn	695	878	-20.8%
Hàng tồn kho	170	593	-71.4%
Tài sản ngắn hạn khác	97.7	156	-37.5%
Tài sản dài hạn	555	567	-2.1%
Phải thu dài hạn	1.18	1.17	0.6%
Tài sản cố định	249	290	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.3	0.07	29538%
Đầu tư tài chính dài hạn	263	252	4.2%
Tài sản dài hạn khác	20.2	23.4	-13.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	910	1,504	-39.5%
Nợ ngắn hạn	910	1,477	-38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	596	666	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	236	700	-66.2%
Nợ dài hạn	0.26	27.3	-99.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	27.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	963	884	9.0%
Vốn chủ sở hữu	963	884	9.0%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,632	4,083	8,265	10,665	7,882
Giá vốn hàng bán	4,393	3,808	7,744	10,432	7,462
Lợi nhuận gộp	239	275	521	233	419
Doanh thu HĐTC	61.3	39.5	74.8	68.9	53.0
Chi phí TC	66.9	46.9	43.9	79.5	55.0
Chi phí lãi vay	57.1	41.3	28.0	49.3	41.7
LN trong công ty LKLD	-0.06	3.09	5.04	-3.90	1.50
Chi phí bán hàng	115	139	362	273	261
Chi phí QLDN	55.0	72.4	65.9	79.8	80.8
LN thuần từ HĐKD	63.0	59.7	129	-134	77.4
Lợi nhuận khác	-0.05	-3.08	-1.01	-3.11	5.99
LN trước thuế	62.9	56.7	128	-138	83.4
Lợi nhuận sau thuế	54.1	53.0	104	-143	80.1
LNST của CĐ cty mẹ	46.1	43.2	80.2	-50.8	69.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.37	-181	-86.2	-167	309
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	294	-37.8	-180	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.6	-99.8	163	425	-98.2
Tiền đầu kỳ	149	54.9	67.1	101	183
Lưu chuyển tiền thuần	-93.6	12.9	38.7	77.6	14.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.38	-0.67	-4.60	4.61	1.20
Tiền cuối kỳ	54.9	67.1	101	183	199